TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ỨNG HÒA** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2024/DS - ST
Ngày: 26-8-2024
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Đặng Viết Côi

+ Ông Nguyễn Hạ Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLST- DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2024/QĐST- DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T1 (G)
Địa chỉ: Tòa nhà C, số A T, quận H, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: ông Hồ Hữu M – Tổng giám đốc
Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đinh Công H – Giám đốc chi nhánh T2 (văn bản uỷ quyền số 32/2022/UQ-TGĐ ngày 13/9/2022)
Người đại diện thao gia tố tụng: ông Đinh Tiến L, bà Đỗ Thị Thu H1, ông Trần Xuân H2, ông Nguyễn Duy H3, ông Ma Đức Q và bà Nguyễn Thị Thanh D (Giấy uỷ quyền lại số 02A/2023/UQ-TLO ngày 10/02/2023)

Bị đơn: + Ông Trần Văn N – sinh năm 1986
+ Bà Nguyễn Thị Thúy T – sinh năm 1986
Đều có nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã V, huyện Ứ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các buổi làm việc và tại phiên toà, nguyên đơn trình bày: Ngày 12/03/2018, Ngân hàng T1 (G) – chi nhánh T2 và ông Trần Văn N cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T đã ký Hợp đồng tín dụng số 0079/2018/TLO-NT22/HDTD với nội dung như sau: Số tiền vay: 550.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn.)* Mục đích vay: H4 thanh toán tiền nộp mua căn hộ số A, tầng A, toà nhà: B1.4-HH02-2C, Khu đô thị T – C; Phương thức vay: từng lần; Thời gian vay: 216 tháng, từ ngày 13/03/2018 đến ngày 12/03/2036; Hình thức bảo đảm cấp tín dụng: Cấp tín dụng bảo đảm đầy đủ bằng tài sản. Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi tại thời điểm nhận nợ là 7,79%/năm trong 06 tháng đầu tiên theo Chương trình ưu đãi lãi suất "G đồng hành cùng khách hàng" của G. Hết thời gian ưu đãi áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/01 lần vào ngày 10 hàng tháng và được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh tuân thủ theo lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Ngày 12/03/2018, vợ chồng ông N nhận nợ tiền vay của G theo Giấy nhận nợ số 0350/2017/TLO22/GNN00. Ngoài ra, Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ còn quy định về lãi suất, thời gia trả tiền gốc, tiền lãi...

Tài sản bảo đảm: là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 904; tờ bản đồ 25; địa chỉ: Đ, thôn N, xã V, huyện Ứ, TP .; "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BU840288, Số vào sổ cấp GCN: CS-UH00613 do Sở TN&MT thành phố H cấp ngày 05/07/2016 đứng tên ông Trần Văn N. Tài sản bảo đảm cho khoản cấp tín dụng tại G theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số công chứng 0768.2018/HĐGD, quyển số 01, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/03/2018 giữa G và ông Trần Văn N cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T. Giao dịch thế chấp được đăng ký bảo đảm tại Văn phòng Đ chi nhánh H6 ngày 09/03/2018.

Kể từ thời điểm vay vốn đến nay, vợ chồng ông N đã thanh toán được cho G tổng số tiền là 668.611.446 đồng. Trong đó: gốc: 346.050.000 đồng; lãi trong hạn: 325.635.553 đồng; lãi quá hạn: 2,694,977 đồng và lãi chậm trả 2.859.299 đồng.

Quá trình đôn đốc trả nợ: Kể từ thời điểm khách hàng chậm thanh toán gốc và lãi, đại diện Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ với vợ chồng ông N thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ nợ theo thỏa thuận giữa khách hàng và Ngân hàng. Tuy nhiên khách hàng đã không thực hiện được các cam kết với Ngân hàng. Ngày chuyển nợ quá hạn: 24/05/2019. Khoản vay quá hạn thuộc nợ nhóm 2 tại G. Vì vậy, tính đến hết ngày 26/8/2024 ông N, bà T còn nợ gốc: 203.950.000 đồng; nợ lãi: 645.376 đồng; tổng: 204.595.376 đồng;

Vì vậy, Ngân hàng đề nghị Toà giải quyết:

+ Buộc Ông Trần Văn N và vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T phải thanh toán ngay

cho G tổng số tiền tính đến hết ngày 26/8/2024 theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2018/TLO-NT22/HDTD ngày 12/03/2018, Giấy nhận nợ kèm theo tổng là 204.595.376 đồng; trong đó: tiền gốc là 203.950.000 đồng, tiền lãi: 645.376 đồng .

+ Buộc ông Trần Văn N và vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T thanh toán tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng trên kể từ ngày 27/8/2024 cho đến khi trả hết nợ.

+ Trong trường hợp Ông Trần Văn N và vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T không thanh toán ngay toàn bộ khoản nợ trên, G có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng trên. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho G.

Bị đơn: không có quan điểm, ý kiến.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: Nguyên đơn giữ nguyên các nội dung khởi kiện và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Bị đơn vắng mặt.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và hướng xử lý tài sản như nguyên đơn trình bày. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của các đ□ơng sự, H5 đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thực hiện tố tụng của Tòa án:

Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Ngân hàng T1 khởi kiện ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Thúy T phải thanh toán tiền gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ hai bên đã ký kết; đồng thời trường hợp ông N, bà T không thanh toán tiền cho G thì G có quyền có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Do vậy, đây là tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng tín dụng, bị đơn ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Thúy T có đăng ký nơi cư trú là: thôn N, xã V, huyện Ứ, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về chứng cứ: Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu chứng cứ nào khác cần bổ sung. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập; không có ý kiến nào phản đối về chứng cứ. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết, đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 của BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T vắng mặt tại phiên tòa ngày 09/8/2024, đến phiên tòa hôm nay vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền gốc, lãi cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết.

Việc ngày 12/3/2018, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T đã ký Hợp đồng tín dụng số: 0079/2018/TLO-NT22/HĐTD để vay vốn tại Ngân hàng T1 với số tiền vay là: 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 12/3/2018, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T đã được G thực hiện giải ngân 550.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ Lần 1: 0079/2018/TLO-NT22/HĐTD và ông N, bà T trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm các quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng ông N, bà T đã thanh toán 346.050.000 đồng tiền gốc và số tiền gốc còn lại là 203.950.000 đồng G nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông N, bà T vẫn không thanh toán tiền gốc. Do vi phạm Hợp đồng, G yêu cầu ông N, bà T phải trả số tiền gốc 203.950.000 đồng là có căn cứ.

Tại Hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận có quy định về lãi suất. Việc thỏa thuận về lãi suất giữa ông N, bà T với G là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm". Ông N, bà T đã thanh toán được cho G số lãi trong hạn: 325.635.553 đồng; lãi quá hạn: 2.694.977 đồng và lãi chậm trả 2.859.299 đồng. G yêu cầu ông N, bà T phải thanh toán tiền nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của G, cụ thể buộc ông N, bà T phải thanh toán trả G số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/8/2024 là: 204.595.376 đồng; trong đó: tiền gốc là 203.950.000 đồng, tiền lãi: 645.376 đồng. Buộc ông N, bà T phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết kể từ ngày 27/8/2024 (Có sự điều

chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ của G) cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm thì thấy:

Khi ký kết Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận biện pháp bảo đảm cụ thể là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 904; tờ bản đồ 25; địa chỉ: Đ, thôn N, xã V, huyện Ứ, TP .; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU840288, Số vào sổ cấp GCN: CS-UH00613 do Sở TN&MT thành phố H cấp ngày 05/07/2016 đứng tên ông Trần Văn N. Hợp đồng thế chấp bất động sản số công chứng 0768.2018/HĐGD, quyển số 01, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/03/2018 giữa G và ông Trần Văn N cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thúy T tại Văn phòng C1 – thành phố Hà Nội. Giao dịch thế chấp được đăng ký bảo đảm tại Văn phòng Đ chi nhánh H6 ngày 09/03/2018.

Xét thấy Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết và công chứng tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, tài sản thế chấp đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp bất động sản, số công chứng: 0768.2018/HĐGD, quyển số 01, TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/03/2018 tại Văn phòng C1 , thành phố Hà Nội là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Hà Nội – chi nhánh H6 ngày 09/03/2018. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của G: G được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp nêu trên khi ông N, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ; tất cả những người sinh sống trên tài sản đã Thế chấp đều phải có trách nhiệm bàn giao, di chuyển phù hợp với các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 323, 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả hết các khoản nợ cho G thì ông N, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số nợ cho G. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 146; Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Thúy T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 10.229.769 đồng. G không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.500.000 đồng.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của BLTTDS năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, Điều 147; Điều 244; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 317, 321, 322, 323, 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T3 đối với ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T.

2. Buộc ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T1 số tiền tính đến ngày xét xử - ngày 26/8/2024 là: 204.595.376 đồng (*Hai trăm linh bốn triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*); trong đó: tiền gốc là 203.950.000 đồng, tiền lãi: 645.376 đồng .

Kể từ ngày 27/8/2024, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T tiếp tục phải chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 0079/2018/TLO-NT22/HĐTD ngày 12/3/2018 và Giấy nhận nợ Lần 1: 0079/2018/TLO-NT22/GNN001 ngày 12/3/2018; được điều chỉnh phù hợp với lãi suất cho vay của G theo từng thời kỳ nhưng không được trái quy định pháp luật.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Thúy T không trả được số tiền nợ trên và lãi phát sinh cho G thì G có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế kể cả việc kê biên, phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm cụ thể: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 904, tờ bản đồ 25, diện tích: 315,7m^2; địa chỉ: Đ, thôn N, xã V, huyện Ứ, TP .; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU840288, Số vào sổ

cấp GCN: CS-UH00613 do Sở TN&MT thành phố H cấp ngày 05/07/2016 đứng tên ông Trần Văn N. Hợp đồng thế chấp bất động sản số công chứng 0768.2018/HĐGD, quyển số 01, TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1, thành phố Hà Nội công chứng ngày 09/03/2018. Giao dịch thế chấp được đăng ký bảo đảm tại Văn phòng Đ chi nhánh H6 ngày 09/03/2018.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả hết các khoản nợ cho G thì ông N, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số nợ cho G. Trường hợp xử lý tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Buộc ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Thúy T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 10.229.769 đ (*Mười triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mười chín đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng T1 : 10.500.000đ *(Mười triệu, năm trăm nghìn đồng)* số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lại số: 0011599 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ứng Hòa, TP ..

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội ;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

Hoàng Thị Bích Hằng